

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/DS-PT
Ngày 20-01-2020
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc
Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 20 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 323/2019/TLPT-DS ngày 09/12/2019 về việc “tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 303/2019/QĐPT-DS, ngày 16/12/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1952; địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Văn V, sinh năm 1975; địa chỉ: 39, tổ 23, khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 23/12/2019).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị L.

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Ngày 24/02/2019, bà Phạm Thị L có ký hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng cho ông Lê Văn T phần đất diện tích 597,6m² thuộc thửa đất số 1222, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, tài sản trên đất có 01 căn nhà.

Ngay sau khi ký hợp đồng đặt cọc, ông T đã đặt cọc cho bà L 500.000.000 đồng, hẹn đến ngày 06/3/2019 sau khi hai bên ra phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng ông T sẽ trả tiếp số tiền 2.000.000.000 đồng, số tiền còn lại 400.000.000 đồng sau thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng ông T sẽ trả hết cho bà L.

Đến thời hạn ký hợp đồng chuyển nhượng ngày 06/3/2019, ông T nhiều lần yêu cầu bà L ký hợp đồng chuyển nhượng thì bà L nói phải trả tiền trước cho bà L 2.000.000.000 đồng thì bà L mới ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông T nhưng ông T không đồng ý vì theo hợp đồng đặt cọc ký kết giữa hai bên thì hai bên phải ký hợp đồng chuyển nhượng trước thì ông T mới trả tiền.

Nay, do bà L không ký hợp đồng chuyển nhượng đúng theo thỏa thuận nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L trả lại ông T 500.000.000 đồng mà ông T đã đặt cọc cho bà L và phạt cọc 500.000.000 đồng, tổng cộng 1.000.000.000 đồng.

- Bị đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Ngày 24/02/2019, bà L ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cho ông Lê Văn T, phần đất thuộc thửa đất số 1222, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, tài sản trên đất bà L chuyển nhượng cho ông T có 01 căn nhà, giá chuyển nhượng là 2.900.000.000 đồng, ngay sau khi ký hợp đồng đặt cọc ông T đặt cọc cho bà L 500.000.000 đồng, bà L cũng đã nhận số tiền cọc là 500.000.000 đồng, thỏa thuận ngày 06/3/2019 sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại văn phòng công chứng thì ông T sẽ tiếp tục giao cho bà L số tiền 2.000.000.000 đồng, còn lại 400.000.000 đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng ông T sẽ trả hết cho bà L.

Ngày 06/3/2019, đến hạn ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà L có yêu cầu ông T giao cho bà L số tiền 2.000.000.000 đồng thì bà L sẽ ra phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông T, nhưng ông T không đồng ý giao tiền cho bà L nên bà L không đồng ý ra phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông T. Lý do bà L yêu cầu ông T trả cho bà L 2.000.000.000 đồng vì bà L cũng đã ký hợp đồng đặt cọc mua đất khác nên bà L cần tiền trả tiền mua đất, ông T không trả tiền tiếp cho bà L làm bà L mất tiền đặt cọc với người bán đất cho bà L, ông T không trả 2.000.000.000 đồng là vi phạm hợp đồng đặt cọc.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà L có ý kiến như sau: Bà L không đồng ý bán đất cho ông T nữa vì theo thỏa thuận thì ông T phải trả cho bà L 2.000.000.0000 đồng trước thì bà L mới đồng ý ra phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T, nhưng ông T không đồng ý giao tiền trước cho bà L, do ông T vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho bà L nên bà L không đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông T, bà L đồng ý trả lại tiền đặt cọc cho ông T 400.000.000 đồng, ông T vi phạm hợp đồng nên phải mất 100.000.000 đồng, nhưng hiện tại bà L không có tiền, khi nào bà L có tiền thì sẽ trả cho ông T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương, đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Căn cứ khoản 1 Điều 117 và khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015,

Căn cứ Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Căn cứ khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T đối với bị đơn bà Phạm Thị L về việc “tranh chấp hợp đồng đặt cọc” ký ngày 24/02/2019 đối với thửa đất số 1222, tờ bản đồ số 37, tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Buộc bà Phạm Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn T số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), trong đó gồm 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) tiền cọc và 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) tiền phạt cọc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 13/9/2019, bị đơn bà Phạm Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại toàn bộ vụ án; ngày 09/10/2019 Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có Quyết định kháng nghị số 19/2019/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, bị đơn bà L được miễn án phí do là người cao tuổi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng; Viện Kiểm sát vẫn giữ nguyên kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Bị đơn cho rằng theo phần ghi chú thì nguyên đơn phải trả trước 2.000.000.000 đồng rồi ra phòng công chứng. Bà L đã có lời trình bày theo các biên bản ngày 21/8/2019 và 29/8/2019. Lỗi là của bị đơn không muốn thực hiện hợp đồng, nguyên đơn có thiện chí thực hiện hợp đồng nên bản án sơ thẩm đã xử phù hợp, nhưng bị đơn phải chịu án phí là không phù hợp pháp luật, kháng nghị của Viện Kiểm sát là có căn cứ, đề nghị chấp nhận kháng nghị, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bị đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Diện tích đất 756m² thuộc thửa đất số 1222 (thửa cũ số 555), tờ bản đồ số 37, tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số AM 870756, sổ vào sổ H02445 ngày 09/6/2008 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện (nay là thị xã) B cấp cho bà Phạm Thị L có nguồn gốc ông Phạm Văn G (em ruột bà L) tặng cho bà L theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 1100, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 04/12/2007 tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương. Đến ngày 28/10/2014, bà L lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 158,4m² cho ông Phạm Văn D, ông D đã được cấp GCNQSDĐ, diện tích còn lại là 597,6m².

Ông T, bà L đều thống nhất có ký kết hợp đồng đặt cọc ngày 24/02/2019 với nội dung: Bà L (bên chuyển nhượng – A) đồng ý bán cho ông T (bên nhận chuyển nhượng – B) thửa đất số 555 nay tách thành thửa đất số 1222, tờ bản đồ số 37, địa chỉ xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, diện tích 597,6m² đất trồng cây lâu năm theo GCNQSDĐ số AM 870756, sổ vào sổ H02445 do UBND huyện B ngày 09/6/2008, với số tiền 2.900.000.000 đồng; ngày 24/02/2019 bên B đặt cọc cho bên A số tiền 500.000.000 đồng, số tiền còn lại 2.400.000.000 đồng hẹn ngày 06/3/2019 ra phòng công chứng chồng tiếp số tiền 2.000.000.000 đồng, số tiền còn lại 400.000.000 đồng đến khi ra sổ chồng đủ; cam kết chung: Nếu bên A không bán hay tranh chấp thì phải bồi thường gấp đôi số tiền mà bên B đã đặt cọc cho bên A; nếu bên B không mua nữa thì mất số tiền đã đặt cọc cho bên A. Ngoài ra, các bên còn ghi chú: Sau 10 ngày trả số tiền 2.000.000.000 đồng. Bên B sẽ trả số tiền còn lại 400.000.000 đồng; bên A có trách nhiệm ký ranh đất cho

bên B khi làm sổ; trong thời gian đặt cọc và ra phòng công chứng, làm trích lục bên A cho phép bên B được phép xây dựng tường bao trên thửa đất số 1222; sau khi hết thời gian 02 tháng, bên B tiếp nhận lại thửa đất số 1222 và tài sản trên đất là nhà ở trên đất nhà ở cấp 4 với diện tích 240m². Đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hiệu lực của hợp đồng đặt cọc mua đất ngày 24/02/2019: Thời điểm ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất cho ông T thì thửa đất số 1222 tờ bản đồ số 37 không tranh chấp, không bị kê biên để thi hành án, khi giao kết hợp đồng các bên hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng đặt cọc mua đất ngày 24/02/2019 giữa bà L với ông T có đủ điều kiện có hiệu lực quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn cho rằng hợp đồng đặt cọc không thực hiện được là do bị đơn vì hai bên có thỏa thuận ngày 06/3/2019 sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng đất nhưng đến thời hạn nêu trên bị đơn không đi đến phòng công chứng ký hợp đồng mà yêu cầu nguyên đơn phải trả trước cho bà L 2.000.000.000 đồng thì bà L mới ký hợp đồng. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn trình bày nội dung thỏa thuận: *“hẹn ngày 06/3/2019 ra Phòng công chứng chồng tiếp số tiền 2.000.000.000 đồng”* có nghĩa là ra phòng công chứng ký hợp đồng và chồng tiền, còn phần ghi chú: *“Sau 10 ngày trả số tiền 2.000.000.000 đồng, bên B sẽ trả số tiền còn lại 400.000.000 đồng”* có nghĩa là theo thỏa thuận ban đầu số tiền còn lại 400.000.000 đồng đến khi ra sổ chồng đủ, nhưng phần ghi chú thỏa thuận lại là sau 10 ngày trả số tiền 2.000.000.000 đồng, bên B sẽ trả số tiền còn lại 400.000.000 đồng.

Bị đơn cho rằng đến hẹn ký hợp đồng là ngày 06/3/2019, bà L có yêu cầu ông T giao trước 2.000.000.000 đồng để trả tiền mua đất nhưng ông T không đồng ý đưa nên bà L không ra phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông T, do ông T không trả tiền nay bà L không đồng ý bán đất cho ông T. Tại cấp phúc thẩm bị đơn cho rằng, theo nội dung thỏa thuận *“hẹn ngày 06/3/2019 ra Phòng công chứng chồng tiếp số tiền 2.000.000.000 đồng”* có nghĩa là ra phòng công chứng chồng tiền và ký hợp đồng, tuy nhiên tại phần ghi chú thỏa thuận lại 10 ngày trả 2.000.000.000 đồng như vậy ngày thanh toán là ngày 04/3/2019 không phải ngày 06/3/2019, nên nguyên đơn là người vi phạm hợp đồng.

Xét, hợp đồng đặt cọc ngày 24/2/2019 thể hiện: *“Hẹn ngày 6/3/2019 ra Phòng công chứng chồng tiếp số tiền 2.000.000.000 đồng”*, điều này có nghĩa là về phương thức thanh toán tiền các bên thỏa thuận ngày 06/3/2019 khi ký hợp đồng chuyển nhượng tại văn phòng công chứng thì ông T sẽ trả cho bà L 2.000.000.000 đồng chứ không có thỏa thuận ông T có nghĩa vụ trả cho bà L 2.000.000.000 đồng trước khi ra phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng. Do đó, việc bà L yêu cầu ông T phải trả trước 2.000.000.000 đồng, mới

ra phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng đất là không phù hợp với thỏa thuận của các bên. Đồng thời, trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm bị đơn bà L xác định là không muốn tiếp tục chuyển nhượng đất cho ông T và đã cầm cố đất cho người khác để vay tiền. Điều này cho thấy bà L không có thiện chí hợp tác với ông T để ký hợp đồng chuyển nhượng như thỏa thuận giữa hai bên. Như vậy, việc hai bên không tiến hành ký kết được hợp đồng chuyển nhượng đất nêu trên là do lỗi của bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm, căn cứ khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc bà L trả ông T 500.000.000 đồng tiền đặt cọc và phạt cọc số tiền 500.000.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, hợp đồng đặt cọc không thực hiện được nên cần tuyên hủy bỏ.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng khi ký hợp đồng chuyển nhượng, bị đơn bà L không biết đọc, không biết chữ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành lấy lời khai, làm việc với bà L mà không có người làm chứng; Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chồng và con bà L là người sinh sống trên đất tham gia tố tụng; không đưa người làm thủ tục chuyển nhượng theo ủy quyền của bà L tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; không giải quyết các vấn đề liên quan đến quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là các vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện bà L là người thực hiện các thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất (tặng cho ông Phạm Văn Địa), bà Lan là người ký, ghi họ tên và điểm chỉ. Do đó, việc bà L không biết đọc, không biết chữ theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bà L không có văn bản trình bày ý kiến nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của bà L là đúng quy định. Việc chồng, con của bà L (là những người sinh sống trên đất) và người thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo ủy quyền của bà L thì những người này không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[3] Ngày 09/7/2019, Tòa án cấp sơ thẩm ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/QĐ-BPKCTT “Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định” quy định tại Điều 127 Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể là cấm bà L thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến thửa đất số 1222, tờ bản đồ số 37 nêu trên, cấm bà L thực hiện các giao dịch dân sự liên quan đối với thửa đất trong thời gian Tòa án nhân dân thị xã B giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng đặt cọc giữa ông T với bà L. Cùng ngày 09/7/2019, bà L đã nhận được Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/QĐ-BPKCTT và không khiếu nại. Quyết định này sẽ được xem xét xử lý theo quy định pháp luật.

[4] Viện Kiểm sát kháng nghị liên quan đến phần án phí sơ thẩm: Bị đơn bà L sinh năm 1952 hiện đã trên 60 tuổi, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải

chịu án phí sơ thẩm số tiền 24.000.000 đồng là chưa phù hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên cần sửa bản án về phần án phí, bà L được miễn nộp án phí.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần; kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có cơ sở chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Điều 328 Bộ luật Dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị L.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 19/2019/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/10/2019 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương, như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T đối với bị đơn bà Phạm Thị L về việc “tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 24/02/2019 giữa ông Lê Văn T với bà Phạm Thị L.

Buộc bà Phạm Thị L trả cho ông Lê Văn T số tiền đặt cọc đã nhận 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và tiền phạt cọc 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), tổng cộng 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị L được miễn nộp án phí.

Hoàn trả cho ông Lê Văn T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0030095 ngày 27/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Phạm Thị L số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0038549 ngày 13/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã B;
- TAND thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng